

Bản án số: 158/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 24-9-2024  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Bá Đại**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Thanh Lam**

Ông **Nguyễn Hồng Nguyên**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Lý Thị Chuyên** -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà **Lại Thị Hiền** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị H**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Tổ G, Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai

*Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ G, Ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai

*(Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/6/2024, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn Văn T** tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2000, đăng ký kết hôn tại UBND P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/12/2000. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên thường hay xảy ra cãi vã, xung đột, ngoài ra anh T cũng hay sử dụng rượu, bia rồi nhiều lần xúc phạm chị mặc dù chị đã nhiều lần nhắc nhở, góp ý nhưng anh T không thay đổi tính cách. Từ năm 2023 cho đến nay chị

và anh T đã không còn sống chung với nhau. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị H, anh T có 05 con chung là Nguyễn Thị Thùy T1- sinh ngày 03/7/2002; Nguyễn Thanh L – sinh ngày 19/7/2004; Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016. Hiện cháu T1, cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, cháu T2, cháu T3 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Căn cước công dân (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy khai sinh con (bản sao); đơn nguyện vọng của con.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: lời khai của nguyên đơn đơn; biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu chung là Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T1- sinh ngày 03/7/2002; Nguyễn Thanh L – sinh ngày 19/7/2004 hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét;

+ Về nợ chung: Chị H khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với anh T nếu có tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung đối với chị Y thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác

+ Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2]. Chị H có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị H là nguyên đơn, anh T là bị đơn.

[1.3]. Chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 và được UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2000, số 19/2000. Như vậy, hôn nhân giữa chị H, anh T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự thể hiện: Chị H yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, ngoài ra anh T thường hay sử dụng rượu bia và có lời nói không tôn trọng chị. Từ năm 2023 cho đến nay, vợ chồng chị đã không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc nhau.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình chị H và anh T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Chị H và anh T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay.

Xét, chị H và anh T hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh T không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị H có điều kiện ổn định

cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh T có 05 con chung là Nguyễn Thị Thùy T1- sinh ngày 03/7/2002; Nguyễn Thanh L – sinh ngày 19/7/2004; Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016. Hiện nay cháu T1, cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, cháu T2, cháu T3, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con

Xét thấy, theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện: Từ khi chị H, anh T không sống chung với nhau, chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, cháu T2, cháu T3, ngoài ra cháu các cháu V, T2, T3 đều có đơn nguyện vọng muốn sống cùng chị H.

Từ các căn cứ trên và để đảm bảo cho các con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Đối với các cháu T1, L đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Chị H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để đảm bảo quyền, quyền lợi của chị H, anh T. Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.  
- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung*: Chị H và anh T có 05 con chung là Nguyễn Thị Thùy T1- sinh ngày 03/7/2002; Nguyễn Thanh L – sinh ngày 19/7/2004; Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016. Hiện nay cháu T1, cháu L đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung là Nguyễn Hoàng V – sinh ngày 15/10/2009; Nguyễn Trần Thủy T2 – sinh ngày 13/3/2012; Nguyễn Trần Bảo T3 – sinh ngày 31/5/2016 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không yêu cầu.

Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2. *Về án phí*: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu số 0013282 ngày 02/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, chị H đã nộp đủ.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Lập (để ghi vào sổ hộ tịch; số 019/2000 ngày 26/12/2000);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Bá Đại**

